Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2022

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM (VIB)

Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM (VIB)
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=QUẬN 1, CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM (VIB), OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100233488
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-07-20 15:02:06
Foxit Reader Version: 9.4.1

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số	95/GP-NHNN	ngày 28 tháng 9 năm 2018
	Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng số 95/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên, tức ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi các Quyết định số 2015/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018, Quyết định số 2240/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2018 và Quyết định số 1184/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 7 năm 2022.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0100233488	ngày 14 tháng 2 năm 1996
	Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi lần thứ 36 tại ngày 7 tháng 2 năm 2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Khắc Vỹ	Chủ tịch
	Ông Đặng Văn Sơn	Phó Chủ tịch
	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên
	Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thùy Linh	Trưởng Ban kiểm soát
	Bà Nguyễn Lương Thị Bích Thủy	Thành viên
	Ông Đào Quang Ngọc	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
	Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Nguồn vốn và Ngoại hối *(Miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022)*
	Ông Trần Nhất Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng
	Ông Ân Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp
	Ông Hồ Vân Long	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính kiêm Giám đốc Trung tâm Phát triển Năng lực
	Bà Phạm Thị Minh Huệ	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hàn Ngọc Vũ	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

	Thuyết minh	*30/06/2022 Triệu VND*	*31/12/2021 Triệu VND*
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	**4**	**1.745.095**	**1.521.580**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	**5**	**6.499.569**	**24.890.710**
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	**6**	**57.744.071**	**27.985.117**
Tiền gửi tại các TCTD khác		40.432.840	11.747.285
Cho vay các TCTD khác		17.311.231	16.237.832
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**7**	**40.934**	-
Cho vay khách hàng		**218.784.626**	**199.116.430**
Cho vay khách hàng	8	221.719.578	201.516.754
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(2.934.952)	(2.400.324)
Hoạt động mua nợ	**10**	**115.499**	**158.853**
Mua nợ		116.350	160.026
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(851)	(1.173)
Chứng khoán đầu tư		**48.757.928**	**44.737.181**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11	48.732.891	44.714.514
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12	42.380	42.380
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13	(17.343)	(19.713)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**14**	**69.556**	**69.544**
Đầu tư dài hạn khác		69.731	69.719
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(175)	(175)
Tài sản cố định		**617.888**	**604.158**
Tài sản cố định hữu hình	15	320.573	302.045
Nguyên giá		*885.882*	*838.439*
Giá trị hao mòn lũy kế		*(565.309)*	*(536.394)*
Tài sản cố định vô hình	16	297.315	302.113
Nguyên giá		*608.049*	*583.271*
Giá trị hao mòn lũy kế		*(310.734)*	*(281.158)*
Bất động sản đầu tư		**2.775**	**2.847**
Nguyên giá		*3.604*	*3.604*
Giá trị hao mòn lũy kế		*(829)*	*(757)*
Tài sản Có khác	**17**	**13.644.875**	**10.430.709**
Các khoản phải thu		10.543.968	7.627.526
Các khoản lãi, phí phải thu		2.104.198	1.856.781
Tài sản Có khác		1.066.166	995.496
Các khoản dự phòng rủi ro cho Các tài sản Có nội bảng khác		(69.457)	(49.094)
TỔNG TÀI SẢN		**348.022.816**	**309.517.129**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2022 này

	Thuyết minh	*30/06/2022 Triệu VND*	*31/12/2021 Triệu VND*
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	**18**	**75.311.372**	**64.456.470**
Tiền gửi của các TCTD khác		41.048.773	38.019.670
Vay các TCTD khác		34.262.599	26.436.800
Tiền gửi của khách hàng	**19**	**197.169.492**	**173.564.890**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**7**	**-**	**63.933**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**20**	**8.372**	**8.648**
Phát hành giấy tờ có giá	**21**	**40.701.844**	**42.298.182**
Các khoản nợ khác	**22**	**6.582.062**	**4.834.266**
Các khoản lãi, phí phải trả		3.558.999	2.552.618
Các khoản phải trả và công nợ khác		3.023.063	2.281.648
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**319.773.142**	**285.226.389**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	**23**	**21.078.270**	**15.532.910**
Vốn điều lệ		21.076.730	15.531.430
Thặng dư vốn cổ phần		1.540	1.480
Các quỹ của TCTD	**23**	**2.517.553**	**1.786.751**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	**23**	**40.430**	**-**
Lợi nhuận chưa phân phối	**23**	**4.613.421**	**6.971.079**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**28.249.674**	**24.290.740**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**348.022.816**	**309.517.129**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2022 này

	Thuyết minh	*30/06/2022 Triệu VND*	*31/12/2021 Triệu VND*
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
Cam kết giao dịch hối đoái	36	140.570.515	105.632.149
Cam kết mua ngoại tệ		*6.944.551*	*463.190*
Cam kết bán ngoại tệ		*3.854.520*	*1.099.485*
Cam kết giao dịch hoán đổi		*129.771.444*	*104.069.474*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36	2.672.323	2.932.720
Bảo lãnh khác	36	6.459.556	5.093.186
Các cam kết khác	36	28.572.040	21.620.106
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37	2.919.632	2.941.886
Nợ khó đòi đã xử lý	38	12.355.613	12.103.998
Tài sản và chứng từ khác	39	27.245.257	27.008.994
		220.794.936	**177.333.039**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền Phòng Báo cáo Ngân hàng Nhà nước	Bà Trần Thị Thanh Trà Giám đốc Phòng Báo cáo Ngân hàng Nhà nước	Bà Phạm Thị Minh Huệ TUQ Tổng Giám đốc Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất
cho Quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Quý II 2022 Triệu VND	Quý II 2021 Triệu VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này 2022 Triệu VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này 2021 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	6.568.790	5.261.388	12.621.656	10.251.599
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(2.869.195)	(2.301.783)	(5.406.170)	(4.513.609)
Thu nhập lãi thuần	**26**	**3.699.595**	**2.959.605**	**7.215.486**	**5.737.990**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	1.172.464	985.622	2.098.326	1.787.776
Chi phí hoạt động dịch vụ	27	(267.097)	(220.728)	(545.230)	(414.283)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**27**	**905.367**	**764.894**	**1.553.096**	**1.373.493**
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**28**	**(87.056)**	**(23.427)**	**(168.114)**	**(14.685)**
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**29**	**(15.146)**	**42.855**	**(12.830)**	**98.923**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		**350**	**175**	**350**	**175**
Thu nhập từ hoạt động khác		113.957	79.687	177.115	149.660
Chi phí hoạt động khác		(8.465)	(16.915)	(20.385)	(37.082)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**30**	**105.492**	**62.772**	**156.730**	**112.578**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**4.608.602**	**3.806.874**	**8.744.718**	**7.308.474**
Chi phí tiền lương		(977.124)	(918.098)	(1.944.471)	(1.900.030)
Chi phí khấu hao		(34.220)	(29.080)	(67.006)	(55.271)
Chi phí hoạt động khác		(489.879)	(398.658)	(949.665)	(751.190)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**31**	**(1.501.223)**	**(1.345.836)**	**(2.961.142)**	**(2.706.491)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**3.107.379**	**2.461.038**	**5.783.576**	**4.601.983**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(363.332)	(313.854)	(760.614)	(647.897)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**2.744.047**	**2.147.184**	**5.022.962**	**3.954.086**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	(548.739)	(429.402)	(1.004.518)	(790.092)
Tổng chi phí thuế TNDN		**(548.739)**	**(429.402)**	**(1.004.518)**	**(790.092)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**2.195.308**	**1.717.782**	**4.018.444**	**3.163.994**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (trình bày lại)	**24**			**1.859**	**1.457**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền Phòng Báo cáo Ngân hàng Nhà nước	Bà Trần Thị Thanh Trà Giám đốc Phòng Báo cáo Ngân hàng Nhà nước	Bà Phạm Thị Minh Huệ TUQ Tổng Giám đốc Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2022 này

	Thuyết minh	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND*	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		12.374.239	10.314.689
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4.399.789)	(4.398.767)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.553.096	1.373.493
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán		(183.314)	67.973
(Chi phí)/Thu nhập khác		(14.718)	4.219
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	169.406	108.359
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.169.447)	(2.898.292)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	33	(988.723)	(702.525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		**5.340.750**	**3.869.149**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		**(26.240.916)**	**(28.367.223)**
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(1.073.399)	(9.474.593)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.814.977)	1.344.095
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(40.934)	23.753
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(20.159.148)	(13.375.827)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất		(206.794)	(421.264)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(2.945.664)	(6.463.387)
Những thay đổi về nợ hoạt động		**33.699.889**	**29.401.941**
Tăng tiền gửi và vay các TCTD khác		10.854.902	10.680.695
Tăng tiền gửi của khách hàng		23.604.602	17.760.272
(Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá		(1.596.338)	668.067
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(276)	(641)
(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(63.933)	77.044
Tăng khác về nợ hoạt động		900.932	216.504
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		**12.799.723**	**4.903.867**

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho Quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND*	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(80.846)	(170.079)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.042	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		350	175
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN SỬ DỤNG VÀO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		**(78.454)**	**(169.904)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu được do bán cổ phiếu lẻ		60	130
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		**60**	**130**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		**12.721.329**	**4.734.093**
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ		**38.159.575**	**28.846.489**
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ	**25**	**50.880.904**	**33.580.582**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền Phòng Báo cáo Ngân hàng Nhà nước	Bà Trần Thị Thanh Trà Giám đốc Phòng Báo cáo Ngân hàng Nhà nước	Bà Phạm Thị Minh Huệ TUQ Tổng Giám đốc Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2022 này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

1.1 *Thành lập và hoạt động*

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động ngân hàng số 95/GP-NHNN (thay thế Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 28 tháng 9 năm 2018. Giấy phép hoạt động của Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi các Quyết định số 2015/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018, Quyết định số 2240/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2018 và Quyết định số 1184/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 7 năm 2022.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

1.2 *Vốn điều lệ*

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 VND và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 21.076.729.450.000 VND (31/12/2021: 15.531.429.930.000 VND).

1.3 *Địa điểm và mạng lưới hoạt động*

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm bảy mươi bốn (174) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi bốn (54) chi nhánh, một trăm mười chín (119) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho quý kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con (sau đây gọi chung là "VIB").

1.4 *Công ty con*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Quốc Tế Việt Nam ("VIB AMC")	0104346676 được đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 3 tháng 3 năm 2022	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

1.5 *Tổng số nhân viên*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, VIB có 11.340 nhân viên (31/12/2021: 9.895 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VIB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của VIB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của VIB được lập cho quý II năm 2022

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của VIB là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được VIB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được VIB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được VIB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

3.1 Cơ sở hợp nhất

a. Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của VIB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

b. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ VIB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của VIB tại đơn vị nhận đầu tư.

3.2 *Ngoại tệ*

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của VIB tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 tại Thuyết minh 46). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì VIB sử dụng tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của VIB được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, trừ các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.3 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.4 *Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác*

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") do NHNN ban hành quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, VIB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3.6.

Theo Thông tư 11, VIB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của VIB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi VIB chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3.6.

3.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

a. Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. VIB thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, VIB phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với VIB mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì VIB buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi VIB tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, VIB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của VIB.

VIB cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, VIB điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

VIB áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") do NHNN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;

và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì VIB được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

Dư nợ	**Phân loại nợ**
Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.
Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu.

b. Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, VIB thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng 06 năm 2022. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 – Nợ cần chú ý	5%
3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 – Nợ nghi ngờ	50%
5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 11, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của VIB và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá;
- Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của VIB; và
- Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 11 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản đảm bảo được xác định như sau:

Loại tài sản đảm bảo	**Tỷ lệ khấu trừ**
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu do chính tổ chức tín dụng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
- Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
- Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
- Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ TCTD khác) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Ngoài ra, VIB cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03 như sau:

Dự phòng bổ sung	**Thời hạn trích**
Tối thiểu 30% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

c. Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng 06 năm 2022.

d. Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được

e. Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi VIB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.6.

3.7 Hoạt động mua nợ

a. Mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính theo giá mua trên hợp đồng và theo dõi ở ngoại bảng theo dư nợ gốc và lãi dồn tích trước khi mua. Thu nhập lãi từ khoản mua nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi VIB mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

b. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3.6.

3.8 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. VIB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, VIB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

a. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn niêm yết không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được VIB nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và VIB không phải là cổ đông sáng lập, đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư.

Ghi nhận

VIB ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày VIB trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 được trình bày trong Thuyết minh 3.6.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được xác định dựa trên giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì VIB không trích lập dự phòng giảm giá đối với chứng khoán nợ này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc VIB đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được VIB mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và VIB có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Ghi nhận

VIB ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày VIB trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3.6.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là VIB khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và VIB không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc VIB đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

3.9 Góp vốn, đầu tư dài hạn

a. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và VIB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

b. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà VIB đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến VIB có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của VIB tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

3.10 Tài sản cố định hữu hình

a. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm

3.11 Tài sản cố định vô hình

a. Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

b. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

c. Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

3.12 Bất động sản đầu tư

a. Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực

tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

b. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	5 - 50 năm

3.13 Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, VIB thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
- Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
- Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
- Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
- Từ ba (03) năm trở lên	100%

VIB cũng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng này được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3.6.

3.14 Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3.4, 3.5, 3.6, 3.7, 3.8, 3.9 và 3.13, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, VIB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3.15 Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

3.16 Các công cụ tài chính phái sinh

a. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

VIB ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của VIB.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

b. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

3.17 Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản nhận ủy thác mà VIB chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, VIB có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn, VIB ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận tính toán các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tài chính hợp nhất của VIB.

3.18 Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

3.19 Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

3.20 Trợ cấp thôi việc

Khi hợp đồng lao động của nhân viên làm việc thường xuyên cho VIB từ đủ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") chấm dứt theo quy định của Bộ luật Lao động Việt Nam thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của

nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho VIB và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được VIB chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác vào năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, VIB đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, VIB và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, VIB không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

3.21 Vốn cổ phần

a. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

b. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, nếu có, được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

c. Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

3.22 Các quỹ dự trữ

a. Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận trước hợp nhất:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất)	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất)	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập các quỹ này do Ngân hàng tự quyết định.

Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

b. Các quỹ dự trữ của công ty con

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Quốc Tế Việt Nam phải thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

3.23 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của VIB.

3.24 Doanh thu

a. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3.6 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 ở Thuyết minh 3.6 được ghi nhận khi VIB thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3.6 hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 ở Thuyết minh 3.6 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

b. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

c. Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của VIB được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, VIB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.25 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

3.26 Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

3.27 Các khoản thanh toán về thuê hoạt động

Các khoản thanh toán về thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

3.28 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của VIB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi VIB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của VIB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của VIB được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của VIB được chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại VIB chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng VIB chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỉ suất sinh lời của VIB được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, VIB không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3.31 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào VIB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. VIB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

3.32 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt và vàng

	30/06/2022 *Triệu VND*	*31/12/2021* *Triệu VND*
Tiền mặt bằng VND	1.220.526	1.088.419
Tiền mặt bằng ngoại tệ	522.975	431.567
Vàng phi tiền tệ	1.594	1.594
	1.745.095	**1.521.580**

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc ("DTBB"), các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản DTBB. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ DTBB nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại VIB như sau:

	30/06/2022 *Triệu VND*	*31/12/2021* *Triệu VND*
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	6.484.851	20.321.517
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ khác	14.718	4.569.193
	6.499.569	**24.890.710**

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2022	*31/12/2021*
Số dư bình quân tháng trước của:		
- Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

6. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	30/06/2022 *Triệu VND*	*31/12/2021* *Triệu VND*
Tiền gửi không kỳ hạn	**952.040**	**747.285**
- Bằng VND	358.630	314.118
- Bằng ngoại tệ, vàng	593.410	433.167
Tiền gửi có kỳ hạn	**39.480.800**	**11.000.000**
- Bằng VND	36.920.000	11.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	2.560.800	-
	40.432.840	**11.747.285**
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	17.311.231	16.225.802
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	12.030
	17.311.231	**16.237.832**
	57.744.071	**27.985.117**

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được trình bày tại Thuyết minh 43.2.

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) *Triệu VND*	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày báo cáo) Tài sản/ (Nợ phải trả)* *Triệu VND*
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.987.257	32.933
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	26.780.438	(860)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.576.259	8.861
	33.343.954	**40.934**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	644.352	8.063
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	27.158.395	(70.456)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.308.380	(1.540)
	30.111.127	**(63.933)**

8. Cho vay khách hàng

	30/06/2022 Triệu VND	*31/12/2021 Triệu VND*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	221.681.626	201.496.145
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	8.324	8.602
Các khoản trả thay khách hàng	9.765	9.965
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	19.863	2.042
	221.719.578	**201.516.754**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay được trình bày tại Thuyết minh 43.2.

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn còn lại (*):

	30/06/2022 Triệu VND	*31/12/2021 Triệu VND*
Nợ ngắn hạn	82.171.800	73.585.974
Nợ trung hạn	61.387.834	60.521.573
Nợ dài hạn	76.054.134	65.601.734
Nợ quá hạn (**)	2.105.810	1.807.473
	221.719.578	**201.516.754**

(*) Kỳ hạn còn lại của khoản vay được tính theo kỳ hạn còn lại của lịch trả nợ từng khoản vay.
(**) Nợ quá hạn là phần dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ đúng hạn theo thỏa thuận và không được tổ chức tín dụng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN.

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn gốc:

	30/06/2022 Triệu VND	*31/12/2021 Triệu VND*
Nợ ngắn hạn	62.175.485	53.900.142
Nợ trung hạn	20.024.988	21.702.850
Nợ dài hạn	139.519.105	125.913.762
	221.719.578	**201.516.754**

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/06/2022 Triệu VND	*%*	*31/12/2021 Triệu VND*	*%*
Cho vay các tổ chức kinh tế	24.302.742	10,96	26.744.825	13,27
- *Công ty nhà nước*	*4.124.545*	*1,86*	*4.468.007*	*2,22*
- *Công ty TNHH và công ty cổ phần*	*19.253.955*	*8,68*	*21.496.971*	*10,67*
- *Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*	*909.278*	*0,4*	*755.959*	*0,37*
- *Doanh nghiệp tư nhân*	*14.964*	*0,02*	*23.888*	*0,01*
Cho vay cá nhân và cho vay khác	197.416.836	89,04	174.771.929	86,73
	221.719.578	**100,00**	**201.516.754**	**100,00**

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	30/06/2022 *Triệu VND*	*%*	*31/12/2021* *Triệu VND*	*%*
Nông lâm nghiệp, thủy sản	1.257.312	0,57	1.523.922	0,76
Thương mại, sản xuất và chế biến	33.560.796	15,14	29.155.532	14,47
Xây dựng	3.506.061	1,58	3.027.172	1,50
Kho bãi vận tải và thông tin liên lạc	2.100.560	0,95	1.921.844	0,95
Cá nhân và các ngành nghề khác	181.294.849	81,76	165.888.284	82,32
	221.719.578	**100,00**	**201.516.754**	**100,00**

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/06/2022 *Triệu VND*	*31/12/2021* *Triệu VND*
Dự phòng chung (i)	1.646.317	1.501.482
Dự phòng cụ thể (ii)	1.288.635	898.842
	2.934.952	**2.400.324**

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 *Triệu VND*	*Năm kết thúc ngày 31/12/2021* *Triệu VND*
Số dư đầu kỳ/năm	1.501.482	1.203.398
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	144.835	298.084
	1.646.317	**1.501.482**

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 *Triệu VND*	*Năm kết thúc ngày 31/12/2021* *Triệu VND*
Số dư đầu kỳ/năm	898.842	544.793
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	590.922	1.269.255
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ/năm	(201.129)	(915.206)
	1.288.635	**898.842**

10. Hoạt động mua nợ

Ngày 4 tháng 9 năm 2017, VIB nhận chuyển giao dư nợ từ Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển giao tài sản, nợ phải trả với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia. Giá trị mua nợ tại thời điểm ngày 4 tháng 9 năm 2017 như sau:

	04/09/2017
	Triệu VND
Giá trị nợ gốc bằng VND	1.147.463
Lãi dự thu	3.426
Dự phòng rủi ro	(18.940)
Giá trị mua nợ tại ngày 04/09/2017	**1.131.949**

Chi tiết hoạt động mua nợ của VIB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2022	*31/12/2021*
	Triệu VND	*Triệu VND*
Mua nợ bằng VND	116.350	160.026
Dự phòng rủi ro	(851)	(1.173)
	115.499	**158.853**

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	30/06/2022	*31/12/2021*
	Triệu VND	*Triệu VND*
Nợ gốc đã mua	117.588	162.113
Lãi của khoản nợ đã mua	5.548	5.378
	123.136	**167.491**

Phân tích chất lượng mua nợ được trình bày tại Thuyết minh 43.2.

11. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2022	*31/12/2021*
	Triệu VND	*Triệu VND*
Chứng khoán nợ		
- Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	2.203.400	-
- Trái phiếu Chính phủ	12.636.997	6.851.259
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	18.522.902	13.040.152
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	-	*100.109*
- Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	13.099.592	22.237.103
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2.270.000	2.586.000
	48.732.891	**44.714.514**

12. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022 *Triệu VND*	*31/12/2021* *Triệu VND*
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	42.380	42.380
	42.380	**42.380**

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm từ 2013 đến 2023, tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 trái phiếu này được hưởng lãi suất là 8,9%/năm (31/12/2021: 8,9%/năm). Gốc và lãi được trả khi đáo hạn.

13. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/06/2022 *Triệu VND*	*31/12/2021* *Triệu VND*
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (a)	17.025	19.395
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (b)	318	318
	17.343	**19.713**

(a) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2022 *Triệu VND*	*31/12/2021* *Triệu VND*
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	17.025	19.395
	17.025	**19.395**

(i) Biến động dự phòng chung cho chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 *Triệu VND*	*Năm kết thúc ngày 31/12/2021* *Triệu VND*
Số dư đầu kỳ/năm	19.395	85.169
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(2.370)	(65.774)
	17.025	**19.395**

(b) Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022 Triệu VND	*31/12/2021 Triệu VND*
Dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	318	318
	318	**318**

14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2022 Triệu VND	*31/12/2021 Triệu VND*
Đầu tư dài hạn khác (i)	69.731	69.719
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	(175)	(175)
	69.556	**69.544**

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2022 Triệu VND	*31/12/2021 Triệu VND*
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	69.731	69.719
	69.731	**69.719**

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	*Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND*
Số dư đầu kỳ/năm	175	63.644
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	(899)
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	-	(62.570)
	175	**175**

15. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

	Nhà cửa và vật kiến trúc *Triệu VND*	*Máy móc thiết bị* *Triệu VND*	*Phương tiện vận tải* *Triệu VND*	*Thiết bị văn phòng* *Triệu VND*	*Tài sản cố định hữu hình khác* *Triệu VND*	*Tổng cộng* *Triệu VND*
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	104.316	484.150	58.231	85.675	106.067	838.439
Tăng trong kỳ	1.954	16.423	23.868	8.743	5.080	56.068
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.445)	-	(180)	(8.625)
Số dư cuối kỳ	**106.270**	**500.573**	**73.654**	**94.418**	**110.967**	**885.882**
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	52.929	304.575	45.376	44.403	89.111	536.394
Khấu hao trong kỳ	3.263	19.724	2.617	8.066	3.690	37.360
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.445)	-	-	(8.445)
Số dư cuối kỳ	**56.192**	**324.299**	**39.548**	**52.469**	**92.801**	**565.309**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	**51.387**	**179.575**	**12.855**	**41.272**	**16.956**	**302.045**
Số dư cuối kỳ	**50.078**	**176.274**	**34.106**	**41.949**	**18.166**	**320.573**

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2021 như sau:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	*Máy móc thiết bị Triệu VND*	*Phương tiện vận tải Triệu VND*	*Thiết bị văn phòng Triệu VND*	*Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND*	*Tổng cộng Triệu VND*
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	106.392	420.446	51.532	59.739	100.981	739.090
Tăng trong năm	2.267	64.616	11.079	26.554	8.700	113.216
Thanh lý, nhượng bán	(4.343)	(912)	(4.380)	(618)	(3.614)	(13.867)
Số dư cuối năm	**104.316**	**484.150**	**58.231**	**85.675**	**106.067**	**838.439**
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	50.866	263.657	47.838	32.089	84.549	478.999
Khấu hao trong năm	6.406	41.830	1.918	12.932	8.176	71.262
Thanh lý, nhượng bán	(4.343)	(912)	(4.380)	(618)	(3.614)	(13.867)
Số dư cuối năm	**52.929**	**304.575**	**45.376**	**44.403**	**89.111**	**536.394**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	**55.526**	**156.789**	**3.694**	**27.650**	**16.432**	**260.091**
Số dư cuối năm	**51.387**	**179.575**	**12.855**	**41.272**	**16.956**	**302.045**

16. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	*Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND*	*Tổng cộng Triệu VND*
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	576.025	7.246	583.271
Mua trong kỳ	24.778	-	24.778
Số dư cuối kỳ	**600.803**	**7.246**	**608.049**
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	273.937	7.221	281.158
Khấu hao trong kỳ	29.564	12	29.576
Số dư cuối kỳ	**303.501**	**7.233**	**310.734**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	**302.088**	**25**	**302.113**
Số dư cuối kỳ	**297.302**	**13**	**297.315**

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2021 như sau:

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	*Phần mềm máy vi tính Triệu VND*	*Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND*	*Tổng cộng Triệu VND*
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	8.237	363.123	7.246	378.606
Mua trong năm	-	212.902	-	212.902
Giảm trong năm	(8.237)	-	-	(8.237)
Số dư cuối năm	**-**	**576.025**	**7.246**	**583.271**
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	227.616	7.199	234.815
Khấu hao trong năm	-	46.321	22	46.343
Số dư cuối năm	**-**	**273.937**	**7.221**	**281.158**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	**8.237**	**135.507**	**47**	**143.791**
Số dư cuối năm	**-**	**302.088**	**25**	**302.113**

17. Tài sản Có khác

	30/06/2022 Triệu VND	*31/12/2021 Triệu VND*
Các khoản phải thu	10.543.968	7.627.526
Các khoản phải thu nội bộ	191.630	162.059
Các khoản phải thu bên ngoài	10.352.338	7.465.467
- *Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (*)*	*9.260.875*	*6.545.815*
- *Phải thu hoa hồng bảo hiểm*	*461.220*	*385.353*
- *Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ*	*12.932*	*12.820*
- *Phải thu từ Ngân sách nhà nước*	*32.337*	*34.428*
- *Các khoản phải thu khác từ bên ngoài*	*535.254*	*435.613*
- *Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang*	*49.720*	*51.438*
Các khoản lãi, phí phải thu (i)	2.104.198	1.856.781
Tài sản Có khác (ii)	1.066.166	995.496
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (**)	(69.457)	(49.094)
	13.644.875	**10.430.709**

(*) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của VIB từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do VIB phát hành.

(**) Đây là khoản dự phòng chung trích lập cho các khoản phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm theo quy định của Thông tư 11.

(i) Các khoản lãi, phí phải thu

	30/06/2022 Triệu VND	*31/12/2021 Triệu VND*
Lãi phải thu từ tiền gửi	4.286	2.473
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	868.722	830.571
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.168.256	944.857
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	62.934	78.880
	2.104.198	**1.856.781**

(ii) Tài sản Có khác

	30/06/2022 Triệu VND	*31/12/2021 Triệu VND*
Vật liệu	36.725	31.373
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD đang chờ xử lý	14.351	14.351
Chi phí trả trước	999.922	945.777
Tài sản Có khác	15.168	3.995
	1.066.166	**995.496**

18. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	30/06/2022 *Triệu VND*	*31/12/2021* *Triệu VND*
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	**7.493**	**238.530**
Bằng VND	7.372	7.131
Bằng ngoại tệ	121	231.399
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	**41.041.280**	**37.781.140**
Bằng VND	35.780.000	30.735.000
Bằng ngoại tệ	5.261.280	7.046.140
	41.048.773	**38.019.670**
Vay các TCTD khác		
Vay các TCTD khác bằng VND	7.046.784	5.439.444
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	27.215.815	20.997.356
	34.262.599	**26.436.800**
	75.311.372	**64.456.470**

19. Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2022 *Triệu VND*	*31/12/2021* *Triệu VND*
Tiền gửi không kỳ hạn	**26.868.788**	**27.953.339**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	24.094.464	25.233.340
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	185.327	206.215
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.588.004	2.512.740
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	993	1.044
Tiền gửi có kỳ hạn	**169.759.011**	**145.314.424**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	79.271.936	79.382.334
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	83.889.265	59.364.088
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	101.238	120.666
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.496.572	6.447.336
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**105.175**	**137.040**
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	922	1.105
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	104.253	135.935
Tiền ký quỹ	**436.518**	**160.087**
Tiền ký quỹ bằng VND	434.190	156.724
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	2.328	3.363
	197.169.492	**173.564.890**

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	30/06/2022 *Triệu VND*	*31/12/2021* *Triệu VND*
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	68.886.304	59.071.493
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	128.283.188	114.493.397
	197.169.492	**173.564.890**

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/06/2022 *Triệu VND*	*31/12/2021* *Triệu VND*
Chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7/1/2013	8.372	8.648
	8.372	**8.648**

21. Phát hành giấy tờ có giá

	30/06/2022 *Triệu VND*	*31/12/2021* *Triệu VND*
Trái phiếu	**35.818.000**	**34.370.000**
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	31.248.000	29.800.000
Từ 5 năm trở lên	4.570.000	4.570.000
Chứng chỉ tiền gửi	**4.883.844**	**7.928.182**
Dưới 12 tháng	3.157.000	4.911.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.260.650	2.550.793
Từ 5 năm trở lên	466.194	466.389
	40.701.844	**42.298.182**

22. Các khoản nợ khác

	30/06/2022 *Triệu VND*	*31/12/2021* *Triệu VND*
Các khoản lãi, phí phải trả (i)	**3.558.999**	**2.552.618**
Các khoản phải trả và công nợ khác	**3.023.063**	**2.281.648**
Các khoản phải trả nội bộ	435.785	605.669
- *Các khoản phải trả công nhân viên*	*195.260*	*470.571*
- *Phải trả cổ tức cho cổ đông*	*2.884*	*2.884*
- *Phải trả nội bộ khác*	*7.153*	*1.726*
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*	*230.488*	*130.488*
Các khoản phải trả bên ngoài	2.326.377	1.391.227
- *Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước (ii)*	*590.440*	*565.754*
- *Tiền giữ hộ và đợi thanh toán*	*16.645*	*16.475*
- *Phải trả thanh toán giữa các TCTD*	*177.994*	*167.333*
- *Phải trả chuyển tiền chờ thanh toán*	*368.157*	*137.558*
- *Các khoản chờ thanh toán khác*	*697.454*	*311.964*
- *Các khoản phải trả khác*	*475.687*	*192.143*
Doanh thu chờ phân bổ	260.901	284.752
	6.582.062	**4.834.266**

(i) Các khoản lãi, phí phải trả

	30/06/2022 *Triệu VND*	*31/12/2021* *Triệu VND*
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.247.074	1.058.756
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	1.051.017	801.274
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	983.007	568.497
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	185.394	91.248
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	23	25
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	92.484	32.818
	3.558.999	**2.552.618**

(ii) Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước

	30/06/2022 *Triệu VND*	*31/12/2021* *Triệu VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	549.015	533.220
Thuế giá trị gia tăng	9.581	10.352
Các loại thuế khác	31.844	22.182
	590.440	**565.754**

Chi tiết thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 33.

23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của VIB trong kỳ sáu tháng kết thúc nngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

	Vốn điều lệ *Triệu VND*	*Thặng dư vốn cổ phần* *Triệu VND*	*Quỹ đầu tư phát triển* *Triệu VND*	*Quỹ dự phòng tài chính* *Triệu VND*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ* *Triệu VND*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái* *Triệu VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối* *Triệu VND*	*Tổng cộng* *Triệu VND*
Số dư tại ngày 01/01/2022	**15.531.430**	**1.480**	**10.556**	**1.537.516**	**238.679**	**-**	**6.971.079**	**24.290.740**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.018.444	4.018.444
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	641.793	320.896	-	(962.689)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(100.000)	(100.000)
Tăng vốn trong kỳ	5.545.300	-	-	-	(231.887)	-	(5.313.413)	-
Bán cổ phiếu lẻ	-	60	-	-	-	-	-	60
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	40.430	-	40.430
Số dư tại ngày 30/06/2022	**21.076.730**	**1.540**	**10.556**	**2.179.309**	**327.688**	**40.430**	**4.613.421**	**28.249.674**

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của VIB trong năm 2021 như sau:

	Vốn điều lệ *Triệu VND*	*Thặng dư vốn cổ phần* *Triệu VND*	*Quỹ đầu tư phát triển* *Triệu VND*	*Quỹ dự phòng tài chính* *Triệu VND*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ* *Triệu VND*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái* *Triệu VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối* *Triệu VND*	*Tổng cộng* *Triệu VND*
Số dư tại ngày 01/01/2021	11.093.879	1.350	10.556	1.072.756	169.587	-	5.625.686	17.973.814
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	6.409.750	6.409.750
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	464.760	232.379	-	(697.139)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(92.954)	(92.954)
Tăng vốn trong năm	4.437.551	-	-	-	(163.287)	-	(4.274.264)	-
Bán cổ phiếu lẻ	-	130	-	-	-	-	-	130
Số dư tại ngày 31/12/2021	**15.531.430**	**1.480**	**10.556**	**1.537.516**	**238.679**	**-**	**6.971.079**	**24.290.740**

Vốn cổ phần

	30/06/2022		*31/12/2021*	
	Số cổ phiếu	*Mệnh giá Triệu VND*	*Số cổ phiếu*	*Mệnh giá Triệu VND*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.107.672.945	21.076.730	1.553.142.993	15.531.430
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.107.672.945	21.076.730	1.553.142.993	15.531.430
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.107.672.945*	*21.076.730*	*1.553.142.993*	15.531.430

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của VIB là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của VIB. Các cổ đông được nhận cổ tức mà VIB công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của VIB.

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) *Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND*
Lợi nhuận sau thuế	4.018.444	3.163.994
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(100.000)	(92.952)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	**3.918.444**	**3.071.042**

(b) *Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Số cổ phiếu	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Số cổ phiếu (Trình bày lại) (*)*	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Số cổ phiếu (Như đã trình bày trước đây)*
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.553.142.993	1.109.387.852	1.109.387.852
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	554.529.952	998.285.093	443.755.141
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	**2.107.672.945**	**2.107.672.945**	**1.553.142.993**

(*) Việc trình bày lại tính đến ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu và cho cán bộ nhân viên.

(c) *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND (Trình bày lại)*	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND (Như đã trình bày trước đây)*
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.859**	**1.457**	**1.977**

25. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022 Triệu VND	*30/06/2021 Triệu VND*
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.745.095	1.604.348
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.499.569	25.714.102
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	952.040	612.132
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	39.480.800	5.650.000
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	2.203.400	-
	50.880.904	**33.580.582**

26. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	11.530.642	9.287.797
Chứng khoán đầu tư	852.293	867.527
Tiền gửi tại các TCTD khác	205.440	79.711
Phí nghiệp vụ bảo lãnh	33.281	16.564
	12.621.656	**10.251.599**
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Tiền gửi từ khách hàng và các TCTD khác	(4.040.936)	(3.488.874)
Giấy tờ có giá đã phát hành	(1.053.225)	(879.828)
Tiền vay và vốn ủy thác	(289.763)	(132.861)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(22.246)	(12.046)
	(5.406.170)	**(4.513.609)**
Thu nhập lãi thuần	**7.215.486**	**5.737.990**

27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ hoa hồng bảo hiểm	587.123	626.513
Dịch vụ thanh toán	900.439	605.848
Dịch vụ khác	610.764	555.415
	2.098.326	**1.787.776**
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán	(278.324)	(210.114)
Dịch vụ môi giới	(86.479)	(88.316)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(95.616)	(63.095)
Dịch vụ hoa hồng bảo hiểm	(76.183)	(36.807)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(120)	(6.753)
Dịch vụ khác	(8.508)	(9.198)
	(545.230)	**(414.283)**
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**1.553.096**	**1.373.493**

28. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	125.432	64.915
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	129.020	53.980
	254.452	**118.895**
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(320.061)	(133.580)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(102.505)	-
	(422.566)	**(133.580)**
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(168.114)**	**(14.685)**

29. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND*
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	46.440	116.331
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(61.640)	(33.673)
Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán sẵn sàng để bán	2.370	15.549
Hoàn nhập dự phòng giảm giá cho chứng khoán sẵn sàng để bán	-	716
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**(12.830)**	**98.923**

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND*
Thu nhập hoạt động khác		
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	169.406	108.359
Thu về các công cụ tài chính phái sinh khác	4.074	24.967
Thu nhập khác	3.635	16.334
	177.115	**149.660**
Chi phí hoạt động khác		
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(20.271)	(29.537)
Chi phí khác	(114)	(7.545)
	(20.385)	**(37.082)**
Lãi thuần từ hoạt động khác	**156.730**	**112.578**

31. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND*
Chi phí cho nhân viên	1.944.471	1.900.030
Chi về tài sản	550.598	441.267
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	*67.006*	*55.271*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	358.965	274.114
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	85.211	75.948
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	21.897	16.026
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	-	(894)
	2.961.142	**2.706.491**

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

32.1 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.004.518	790.092
	1.004.518	**790.092**

32.2 Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND*
Lợi nhuận trước thuế	5.022.962	3.954.086
Thuế tính theo thuế suất của VIB	1.004.592	790.817
Ảnh hưởng của thu nhập không chịu thuế	(74)	(35)
Ảnh hưởng của biến động khác	-	(690)
	1.004.518	**790.092**

32.3 Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho VIB là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

33 Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: triệu VND

		Phát sinh trong kỳ		
	Số dư đầu kỳ	*Số phải nộp*	*Số đã nộp*	*Số dư cuối kỳ*
Thuế TNDN	533.220	1.004.518	(988.723)	549.015
Thuế GTGT	10.352	106.975	(107.746)	9.581
Các loại thuế khác	22.182	208.561	(198.899)	31.844
	565.754	**1.320.054**	**(1.295.368)**	**590.440**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: triệu VND

		Phát sinh trong kỳ		
	Số dư đầu kỳ	*Số phải nộp*	*Số đã nộp*	*Số dư cuối kỳ*
Thuế TNDN	341.438	1.601.262	(1.409.480)	533.220
Thuế GTGT	6.780	153.287	(149.715)	10.352
Các loại thuế khác	24.388	443.360	(445.566)	22.182
	372.606	**2.197.909**	**(2.004.761)**	**565.754**

34 Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND*
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	10.734	9.969
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	1.458.638	1.358.977
2. Phụ cấp và thu nhập khác	427.215	378.124
Tổng thu nhập	**1.885.853**	**1.737.101**
Tiền lương bình quân tháng/người	22,65	22,72
Thu nhập bình quân tháng/người	29,28	29,04

35 Tài sản, giấy tờ có giá ("GTCG") thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/06/2022 Triệu VND	*31/12/2021 Triệu VND*
Của khách hàng		
Bất động sản	325.170.250	290.060.453
Phương tiện vận tải	98.985.940	99.897.807
Máy móc thiết bị	20.982.127	21.501.685
Quyền khai thác tài sản	19.317.517	19.598.755
Bảo lãnh	16.760.096	17.237.804
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	15.559.168	14.114.441
Hàng hóa lưu kho	12.706.898	11.753.034
Các tài sản đảm bảo khác	4.907.108	4.314.534
	514.389.104	**478.478.513**
Của các TCTD khác		
Bảo lãnh	449.200	442.600
	449.200	**442.600**
	514.838.304	**478.921.113**

Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/06/2022 Triệu VND	*31/12/2021 Triệu VND*
Chứng khoán đầu tư	6.000.000	8.500.000
	6.000.000	**8.500.000**

36 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/06/2022 Triệu VND			*31/12/2021 Triệu VND*		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	*Tiền gửi ký quỹ*	*Giá trị theo hợp đồng - thuần*	*Giá trị theo hợp đồng - gộp*	*Tiền gửi ký quỹ*	*Giá trị theo hợp đồng - thuần*
Cam kết giao dịch hối đoái	140.570.515	-	140.570.515	105.632.149	-	105.632.149
Trong đó:						
- *Cam kết mua ngoại tệ*	*6.944.551*	-	*6.944.551*	*463.190*	-	*463.190*
- *Cam kết bán ngoại tệ*	*3.854.520*	-	*3.854.520*	*1.099.485*	-	*1.099.485*
- *Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ*	*129.771.444*	-	*129.771.444*	*104.069.474*	-	*104.069.474*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.732.104	59.781	2.672.323	2.981.184	48.464	2.932.720
Bảo lãnh khác	6.484.287	24.731	6.459.556	5.106.199	13.013	5.093.186
Các cam kết khác	28.572.040	-	28.572.040	21.620.106	-	21.620.106
	178.358.946	**84.512**	**178.274.434**	**135.339.638**	**61.477**	**135.278.161**

37 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/06/2022 *Triệu VND*	*31/12/2021* *Triệu VND*
Lãi cho vay chưa thu được	2.709.217	2.778.221
Phí phải thu chưa thu được	210.415	163.665
	2.919.632	**2.941.886**

38 Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2022 *Triệu VND*	*31/12/2021* *Triệu VND*
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.076.922	5.969.716
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.275.434	6.131.026
Các khoản nợ khác đã xử lý	3.257	3.256
	12.355.613	**12.103.998**

39 Tài sản và chứng từ khác

	30/06/2022 *Triệu VND*	*31/12/2021* *Triệu VND*
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	5.764	5.764
Tài sản khác giữ hộ	41.948	41.948
Tài sản thuê ngoài	606.814	520.551
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	12.833	12.833
Các chứng từ khác có giá trị khác đang bảo quản	26.577.898	26.427.898
	27.245.257	**27.008.994**

40 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VIB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của VIB.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2022 *Triệu VND*	*31/12/2021* *Triệu VND*
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
- Số dư cho vay khách hàng của VIB	857	588
- Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại VIB	224.983	39.934
- Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn tại VIB	594	325
- Số dư tiền gửi không kỳ hạn tại VIB	48.831	25.536

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND*
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
- Chi phí lãi tiền gửi tại VIB	3.083	693
- Thù lao của Hội đồng Quản trị	2.742	2.742
- Thù lao của Ban Kiểm soát	1.936	1.977
- Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	26.385	19.758

41 Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	*Trong nước Triệu VND*	*Ngoài nước Triệu VND*	*Tổng cộng Triệu VND*
Tài sản			
Tiền mặt và vàng	1.745.095	-	1.745.095
Tiền gửi tại NHNN	6.499.569	-	6.499.569
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	57.497.127	246.944	57.744.071
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	40.934	-	40.934
Cho vay khách hàng	221.719.578	-	221.719.578
Hoạt động mua nợ	116.350	-	116.350
Chứng khoán đầu tư	48.775.271	-	48.775.271
Góp vốn đầu tư dài hạn	69.126	605	69.731
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	620.663	-	620.663
Tài sản Có khác	13.714.332	-	13.714.332
	350.798.045	**247.549**	**351.045.594**
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	48.554.660	26.756.712	75.311.372
Tiền gửi của khách hàng	193.164.186	4.005.306	197.169.492
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	8.372	-	8.372
Phát hành giấy tờ có giá	40.701.844	-	40.701.844
Các khoản nợ khác	6.582.062	-	6.582.062
	289.011.124	**30.762.018**	**319.773.142**
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết giao dịch hối đoái	140.570.515	-	140.570.515
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.672.323	-	2.672.323
Bảo lãnh khác	6.459.556	-	6.459.556
Các cam kết khác	28.572.040	-	28.572.040
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.919.632	-	2.919.632
Nợ khó đòi đã xử lý	12.355.613	-	12.355.613
Tài sản và chứng từ khác	27.245.257	-	27.245.257
	220.794.936	**-**	**220.794.936**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Trong nước Triệu VND*	*Ngoài nước Triệu VND*	*Tổng cộng Triệu VND*
Tài sản			
Tiền mặt và vàng	1.521.580	-	1.521.580
Tiền gửi tại NHNN	24.890.710	-	24.890.710
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	27.790.315	194.802	27.985.117
Cho vay khách hàng	201.516.754	-	201.516.754
Hoạt động mua nợ	160.026	-	160.026
Chứng khoán đầu tư	44.756.894	-	44.756.894
Góp vốn đầu tư dài hạn	69.125	594	69.719
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	607.005	-	607.005
Tài sản Có khác	10.479.803	-	10.479.803
	311.792.212	**195.396**	**311.987.608**
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	43.578.763	20.877.707	64.456.470
Tiền gửi của khách hàng	166.933.993	6.630.897	173.564.890
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	63.933	-	63.933
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	8.648	-	8.648
Phát hành giấy tờ có giá	42.298.182	-	42.298.182
Các khoản nợ khác	4.834.266	-	4.834.266
	257.717.785	**27.508.604**	**285.226.389**
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết giao dịch hối đoái	105.632.149	-	105.632.149
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.932.720	-	2.932.720
Bảo lãnh khác	5.093.186	-	5.093.186
Các cam kết khác	21.620.106	-	21.620.106
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.941.886	-	2.941.886
Nợ khó đòi đã xử lý	12.103.998	-	12.103.998
Tài sản và chứng từ khác	27.008.994	-	27.008.994
	177.333.039	**-**	**177.333.039**

42 Báo cáo bộ phận

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	*Miền Bắc Triệu VND*	*Miền Trung Triệu VND*	*Miền Nam Triệu VND*	*Tổng Triệu VND*
I Doanh thu				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.036.135	1.099.231	9.486.290	12.621.656
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	619.572	152.831	1.325.923	2.098.326
Thu nhập từ hoạt động khác	76.200	4.011	398.147	478.358
	2.731.907	**1.256.073**	**11.210.360**	**15.198.340**
II Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(353.539)	(606.195)	(4.446.436)	(5.406.170)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(3.966)	(1.565)	(61.475)	(67.006)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(784.941)	(195.265)	(2.961.382)	(3.941.588)
	(1.142.446)	**(803.025)**	**(7.469.293)**	**(9.414.764)**
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**1.589.461**	**453.048**	**3.741.067**	**5.783.576**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**(175.497)**	**(40.267)**	**(544.850)**	**(760.614)**
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	**1.413.964**	**412.781**	**3.196.217**	**5.022.962**
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022				
III Tài sản				
Tiền mặt	867.029	187.048	691.018	1.745.095
Tài sản cố định	1.349	-	616.539	617.888
Tài sản khác	104.015.868	12.403.207	229.240.758	345.659.833
Tổng tài sản	**104.884.246**	**12.590.255**	**230.548.315**	**348.022.816**
IV Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	103.467.245	12.186.509	202.832.264	318.486.018
Nợ phải trả nội bộ	9.481	-	426.304	435.785
Nợ phải trả khác	3.671	120	847.548	851.339
Tổng nợ phải trả	**103.480.397**	**12.186.629**	**204.106.116**	**319.773.142**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	*Miền Bắc Triệu VND*	*Miền Trung Triệu VND*	*Miền Nam Triệu VND*	*Tổng Triệu VND*
I Doanh thu				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.777.107	953.475	7.521.017	10.251.599
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	515.059	123.195	1.149.522	1.787.776
Thu nhập từ hoạt động khác	61.742	3.761	84.652	150.155
	2.353.908	**1.080.431**	**8.755.191**	**12.189.530**
II Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(240.886)	(510.644)	(3.762.079)	(4.513.609)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(2.358)	(1.353)	(51.560)	(55.271)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(711.346)	(171.850)	(2.135.471)	(3.018.667)
	(954.590)	(683.847)	(5.949.110)	(7.587.547)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**1.399.318**	**396.584**	**2.806.081**	**4.601.983**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**(192.217)**	**(12.033)**	**(443.647)**	**(647.897)**
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	**1.207.101**	**384.551**	**2.362.434**	**3.954.086**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
III Tài sản				
Tiền mặt	771.767	153.607	596.206	1.521.580
Tài sản cố định	321	-	603.837	604.158
Tài sản khác	44.364.107	20.359.893	242.667.391	307.391.391
Tổng tài sản	**45.136.195**	**20.513.500**	**243.867.434**	**309.517.129**
IV Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	94.260.842	10.894.367	178.615.004	283.770.213
Nợ phải trả nội bộ	11.366	311.954	282.349	605.669
Nợ phải trả khác	3.609	145	846.753	850.507
Tổng nợ phải trả	**94.275.817**	**11.206.466**	**179.744.106**	**285.226.389**

43 Quản lý rủi ro tài chính

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

VIB chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà VIB có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của VIB nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của VIB.

43.1 Khung quản lý rủi ro

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng quản trị ("HĐQT") VIB giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng Rủi ro, Hội đồng Quản lý tài sản/nợ phải trả (ALCO) và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của VIB theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của VIB được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà VIB gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà VIB cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, VIB hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của VIB hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

43.2 Rủi ro tín dụng

VIB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi VIB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi VIB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà VIB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của VIB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra VIB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

VIB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Tùy vào mức độ rủi ro, VIB tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, tại Khối Quản trị rủi ro và Ủy ban Tín dụng nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được VIB rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tỷ lệ nợ xấu theo tình trạng nợ của khách hàng tại VIB là 1,74% (tại 31 tháng 12 năm 2021 là 1,75%). Chi tiết phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng tại VIB như sau:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Cho vay khách hàng	*Mua nợ*	*Chứng khoán đầu tư (*)*	*Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**)*	*Tổng cộng*
	Triệu VND	*Triệu VND*	*Triệu VND*	*Triệu VND*	*Triệu VND*
Nợ đủ tiêu chuẩn	210.053.751	108.463	33.934.874	56.792.031	300.889.119
Nợ cần chú ý	6.236.869	2.854	-	-	6.239.723
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.092.798	-	-	-	1.092.798
Nợ nghi ngờ	2.125.432	-	-	-	2.125.432
Nợ có khả năng mất vốn	2.210.728	5.033	-	-	2.215.761
	221.719.578	**116.350**	**33.934.874**	**56.792.031**	**312.562.833**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Cho vay khách hàng	*Mua nợ*	*Chứng khoán đầu tư (*)*	*Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**)*	*Tổng cộng*
	Triệu VND	*Triệu VND*	*Triệu VND*	*Triệu VND*	*Triệu VND*
Nợ đủ tiêu chuẩn	191.557.743	154.260	37.905.635	27.237.832	256.855.470
Nợ cần chú ý	5.288.853	-	-	-	5.288.853
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.747.352	-	-	-	1.747.352
Nợ nghi ngờ	1.603.696	-	-	-	1.603.696
Nợ có khả năng mất vốn	1.319.110	5.766	-	-	1.324.876
	201.516.754	**160.026**	**37.905.635**	**27.237.832**	**266.820.247**

(*) Không bao gồm cổ phiếu và trái phiếu Chính phủ.
(**) Không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn.

43.3 Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của VIB do phát sinh chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất.

Kỳ định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời hạn còn lại cho đến ngày định giá gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của VIB:

- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, đối với các khoản tiền gửi không được trả lãi được xếp vào khoản mục không hưởng lãi, đối với các khoản tiền gửi được trả lãi được xếp vào khoản mục dưới 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - ✓ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - ✓ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lại lãi suất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

Đơn vị: triệu VND

	Quá hạn	*Không hưởng lãi*	*Dưới 1 tháng*	*Từ 1 đến 3 tháng*	*Từ 3 đến 6 tháng*	*Từ 6 đến 12 tháng*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.745.095	-	-	-	-	-	-	1.745.095
Tiền gửi tại NHNN	-	6.484.851	14.718	-	-	-	-	-	6.499.569
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	44.317.908	4.447.140	6.433.288	2.545.735	-	-	57.744.071
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	40.934	-	-	-	-	-	-	40.934
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	2.110.867	-	53.044.914	95.641.982	36.497.922	33.590.361	920.466	29.416	221.835.928
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	2.973.394	1.049.995	8.323.332	19.204.772	8.688.862	8.534.916	48.775.271
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	69.731	-	-	-	-	-	-	69.731
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	620.663	-	-	-	-	-	-	620.663
Tài sản có khác - gộp	-	4.528.209	866.241	5.448.577	2.686.519	184.786	-	-	13.714.332
Tổng tài sản	**2.110.867**	**13.489.483**	**101.217.175**	**106.587.694**	**53.941.061**	**55.525.654**	**9.609.328**	**8.564.332**	**351.045.594**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	46.207.762	15.805.109	11.974.541	1.214.759	109.201	-	75.311.372
Tiền gửi của khách hàng	-	30.417	76.134.224	42.294.509	53.402.363	18.863.852	6.443.823	304	197.169.492
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	799	7.573	-	-	-	-	8.372
Phát hành giấy tờ có giá	-	20.150	349.000	6.102.500	9.374.500	6.661.154	18.194.540	-	40.701.844
Các khoản nợ khác	-	6.582.062	-	-	-	-	-	-	6.582.062
Tổng nợ phải trả	**-**	**6.632.629**	**122.691.785**	**64.209.691**	**74.751.404**	**26.739.765**	**24.747.564**	**304**	**319.773.142**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	**2.110.867**	**6.856.854**	**(21.474.610)**	**42.378.003**	**(20.810.343)**	**28.785.889**	**(15.138.236)**	**8.564.028**	**31.272.452**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (thuần)	**-**	**-**	**80.776**	**7.437**	**(38.402)**	**(9.806)**	**-**	**-**	**40.005**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**2.110.867**	**6.856.854**	**(21.393.834)**	**42.385.440**	**(20.848.745)**	**28.776.083**	**(15.138.236)**	**8.564.028**	**31.312.457**

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Đơn vị: triệu VND

	Quá hạn	*Không hưởng lãi*	*Dưới 1 tháng*	*Từ 1 đến 3 tháng*	*Từ 3 đến 6 tháng*	*Từ 6 đến 12 tháng*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.521.580	-	-	-	-	-	-	1.521.580
Tiền gửi tại NHNN	-	20.321.517	4.569.193	-	-	-	-	-	24.890.710
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	15.019.248	7.911.600	4.089.939	964.330	-	-	27.985.117
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	1.813.241	-	41.969.628	99.723.152	33.993.295	23.195.568	952.449	29.447	201.676.780
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	450.000	1.570.314	17.922.025	12.973.610	9.347.488	2.493.457	44.756.894
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	69.719	-	-	-	-	-	-	69.719
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	607.005	-	-	-	-	-	-	607.005
Tài sản có khác - gộp	-	3.988.384	1.309.410	3.090.561	2.091.448	-	-	-	10.479.803
Tổng tài sản	**1.813.241**	**26.508.205**	**63.317.479**	**112.295.627**	**58.096.707**	**37.133.508**	**10.299.937**	**2.522.904**	**311.987.608**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	35.435.558	17.826.329	11.034.678	159.905	-	-	64.456.470
Tiền gửi của khách hàng	-	31.517	73.480.274	44.742.337	33.889.975	12.420.635	9.000.152	-	173.564.890
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	63.933	-	-	-	-	-	-	63.933
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	4.756	3.892	-	-	-	-	8.648
Phát hành giấy tờ có giá	-	793	-	4.811.500	7.053.000	13.006.500	17.426.389	-	42.298.182
Các khoản nợ khác	-	4.834.266	-	-	-	-	-	-	4.834.266
Tổng nợ phải trả	**-**	**4.930.509**	**108.920.588**	**67.384.058**	**51.977.653**	**25.587.040**	**26.426.541**	**-**	**285.226.389**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	**1.813.241**	**21.577.696**	**(45.603.109)**	**44.911.569**	**6.119.054**	**11.546.468**	**(16.126.604)**	**2.522.904**	**26.761.219**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (thuần)	**-**	**-**	**(67.495)**	**(16.785)**	**9.328**	**8.329**	**-**	**-**	**(66.623)**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**1.813.241**	**21.577.696**	**(45.670.604)**	**44.894.784**	**6.128.382**	**11.554.797**	**(16.126.604)**	**2.522.904**	**26.694.596**

b. *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. VIB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của VIB cũng là VND. Cấu trúc tài sản - nợ phải trả của VIB bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD,...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. VIB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của VIB và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được VIB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

	USD *Triệu VND*	*EUR* *Triệu VND*	*Tiền tệ khác* *Triệu VND*	*Tổng cộng* *Triệu VND*
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	406.124	82.763	35.682	524.569
Tiền gửi tại NHNN	13.511	1.207	-	14.718
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	2.899.895	109.487	144.828	3.154.210
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	29.476.123	243.535	200.857	29.920.515
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	2.851.848	-	-	2.851.848
Góp vốn, đầu tư dài hạn	605	-	-	605
Tài sản Có khác - gộp	2.380.708	171	261	2.381.140
Tổng tài sản	**38.028.814**	**437.163**	**381.628**	**38.847.605**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	32.477.216	-	-	32.477.216
Tiền gửi của khách hàng	8.488.265	430.785	374.338	9.293.388
Các khoản nợ khác	138.891	688	5.475	145.054
Tổng nợ phải trả	**41.104.372**	**431.473**	**379.813**	**41.915.658**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(3.075.558)**	**5.690**	**1.815**	**(3.068.053)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**3.092.269**	**(2.680)**	**1.772**	**3.091.361**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**16.711**	**3.010**	**3.587**	**23.308**

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	USD *Triệu VND*	*EUR* *Triệu VND*	*Tiền tệ khác* *Triệu VND*	*Tổng cộng* *Triệu VND*
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	339.374	65.493	28.294	433.161
Tiền gửi tại NHNN	4.567.908	1.285	-	4.569.193
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	247.013	92.424	105.760	445.197
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	28.165.359	258.345	242.270	28.665.974
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	2.346.177	-	-	2.346.177
Góp vốn, đầu tư dài hạn	594	-	-	594
Tài sản Có khác - gộp	1.379.341	138	176	1.379.655
Tổng tài sản	**37.045.766**	**417.685**	**376.500**	**37.839.951**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	28.274.895	-	-	28.274.895
Tiền gửi của khách hàng	8.433.799	415.080	372.205	9.221.084
Các khoản nợ khác	67.252	1.719	2.539	71.510
Tổng nợ phải trả	**36.775.946**	**416.799**	**374.744**	**37.567.489**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**269.820**	**886**	**1.756**	**272.462**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(639.202)**	**2.082**	**825**	**(636.295)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(369.382)**	**2.968**	**2.581**	**(363.833)**

c. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho VIB khi VIB không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà VIB cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán mà VIB phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của VIB.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của VIB:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại VIB.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của các tài sản có khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng tài sản.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của VIB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

	Quá hạn		*Trong hạn*					*Tổng*
	Đến 3 tháng Triệu VND	*Trên 3 tháng Triệu VND*	*Đến 1 tháng Triệu VND*	*Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND*	*Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND*	*Từ 1 năm đến 5 năm Triệu VND*	*Trên 5 năm Triệu VND*	*Triệu VND*
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.745.095	-	-	-	-	1.745.095
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.499.569	-	-	-	-	6.499.569
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	44.317.908	4.447.140	8.979.023	-	-	57.744.071
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	40.934	-	-	-	-	40.934
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	695.666	1.415.201	7.786.215	14.906.744	59.484.463	61.415.761	76.131.878	221.835.928
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	2.273.394	769.995	28.006.650	9.190.316	8.534.916	48.775.271
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	69.731	69.731
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	620.663	620.663
Tài sản Có khác	-	-	398.012	4.279.473	9.036.847	-	-	13.714.332
Tổng tài sản	**695.666**	**1.415.201**	**63.061.127**	**24.403.352**	**105.506.983**	**70.606.077**	**85.357.188**	**351.045.594**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	46.207.762	8.261.288	14.789.500	6.052.808	14	75.311.372
Tiền gửi của khách hàng	-	-	74.090.576	37.512.073	64.106.794	21.459.294	755	197.169.492
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	8.372	-	-	8.372
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	325.150	986.500	8.125.654	28.084.540	3.180.000	40.701.844
Các khoản nợ khác	-	-	3.582.562	-	2.999.500	-	-	6.582.062
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**124.206.050**	**46.759.861**	**90.029.820**	**55.596.642**	**3.180.769**	**319.773.142**
Mức chênh thanh khoản thuần	**695.666**	**1.415.201**	**(61.144.923)**	**(22.356.509)**	**15.477.163**	**15.009.435**	**82.176.419**	**31.272.452**

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Quá hạn		*Trong hạn*					*Tổng*
	Đến 3 tháng Triệu VND	*Trên 3 tháng Triệu VND*	*Đến 1 tháng Triệu VND*	*Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND*	*Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND*	*Từ 1 đến 5 năm Triệu VND*	*Trên 5 năm Triệu VND*	*Triệu VND*
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.521.580	-	-	-	-	1.521.580
Tiền gửi tại NHNN	-	-	24.890.710	-	-	-	-	24.890.710
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	15.019.248	7.911.600	5.054.269	-	-	27.985.117
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	562.831	1.250.410	5.666.817	15.817.633	52.111.433	60.555.589	65.712.067	201.676.780
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	500.223	4.369.256	27.573.937	9.820.021	2.493.457	44.756.894
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	69.719	69.719
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	607.005	607.005
Tài sản Có khác	-	-	2.597.226	2.838.949	5.043.628	-	-	10.479.803
Tổng tài sản	**562.831**	**1.250.410**	**50.195.804**	**30.937.438**	**89.783.267**	**70.375.610**	**68.882.248**	**311.987.608**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	31.210.159	16.227.529	9.496.408	7.522.362	12	64.456.470
Tiền gửi của khách hàng	-	-	71.838.200	32.716.021	30.831.698	38.178.521	450	173.564.890
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	63.933	-	-	-	-	63.933
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	3.892	4.756	-	-	8.648
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	578.293	2.234.000	7.989.500	28.316.389	3.180.000	42.298.182
Các khoản nợ khác	-	-	2.575.035	-	2.259.231	-	-	4.834.266
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**106.265.620**	**51.181.442**	**50.581.593**	**74.017.272**	**3.180.462**	**285.226.389**
Mức chênh thanh khoản thuần	**562.831**	**1.250.410**	**(56.069.816)**	**(20.244.004)**	**39.201.674**	**(3.641.662)**	**65.701.786**	**26.761.219**

44 Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/06/2022 *Triệu VND*	*31/12/2021* *Triệu VND*
Đến một năm	597.730	506.709
Trên một đến năm năm	2.488.692	2.143.245
	3.086.422	**2.649.954**

45 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 06 năm 2022 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của VIB và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý II năm 2022.

46 Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được VIB áp dụng:

	30/06/2022 *VND*	*31/12/2021* *VND*
USD	23.280,00	22.840,00
EUR	24.353,50	25.834,50
GBP	28.321,00	30.828,00
CHF	24.552,50	25.135,50
JPY	171,00	198,25
SGD	16.755,50	16.900,00
CAD	18.045,00	17.921,50
AUD	16.065,00	16.589,00

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền Phòng Báo cáo Ngân hàng Nhà nước	Bà Trần Thị Thanh Trà Giám đốc Phòng Báo cáo Ngân hàng Nhà nước	Bà Phạm Thị Minh Huệ TUQ Tổng Giám đốc Kế toán trưởng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 07 năm 2022